CTCP Chế biến Gỗ Đức Thành (HSX: GDT)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	27,100
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	19,291 - 28,164
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	639
Số lượng CPLH (CP)	23,596,947
KLGD BQ 20 phiên (CP)	120,525
Sở hữu nước ngoài	10.7%
Beta	0.70
EPS	2,348
P/E	11.5

	YTD	1T	3T	6T
GDT	4.9%	12.5%	-2.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

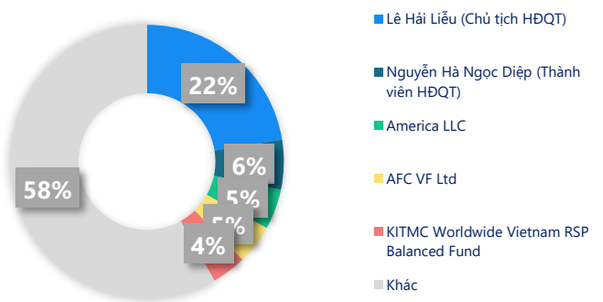

Phân tích Dupont

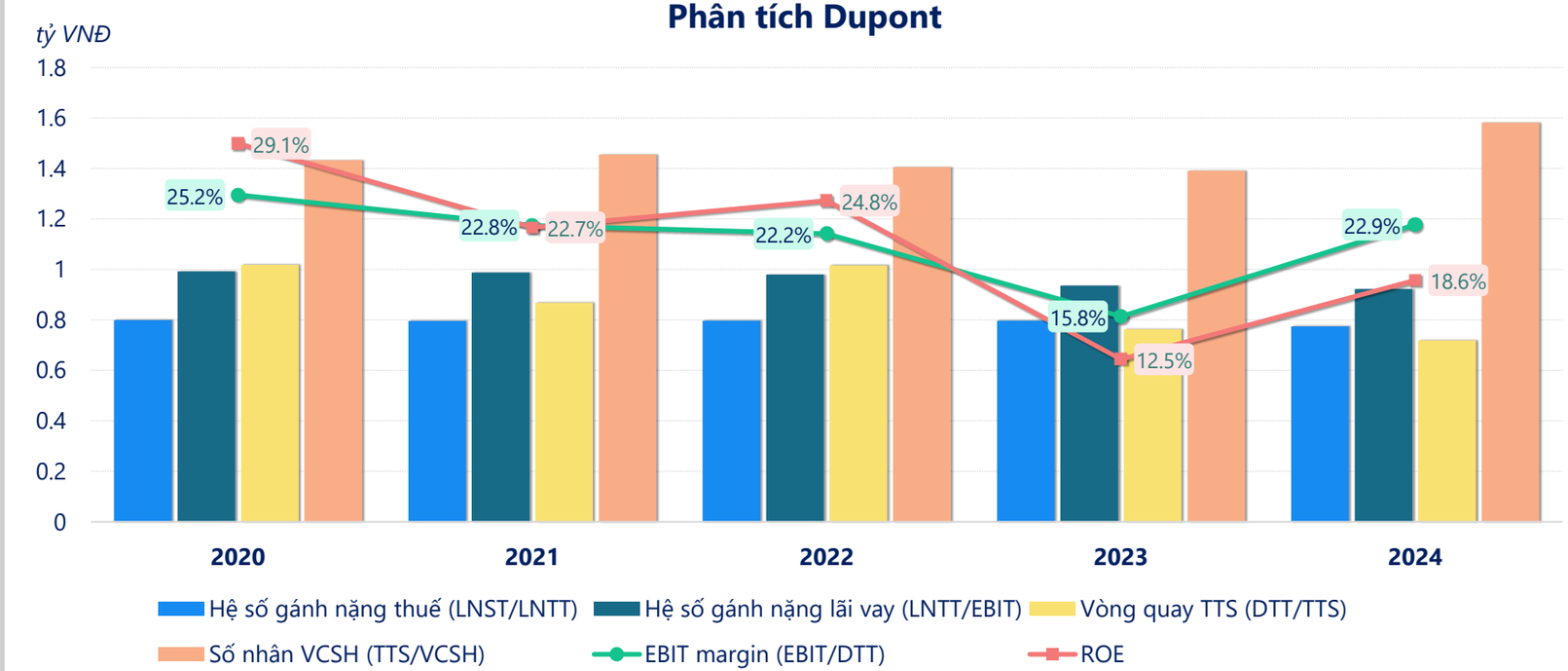

DT thuần

2024

336

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 25.0| 7.9%

LN sau thuế

2024

54.9

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 18.2| 49.6%

ROE

2024

18.6%

+/- YoY: ▲ 6.1%

ROA

2024

11.8%

+/- YoY: ▲ 2.8%

Kết quả kinh doanh

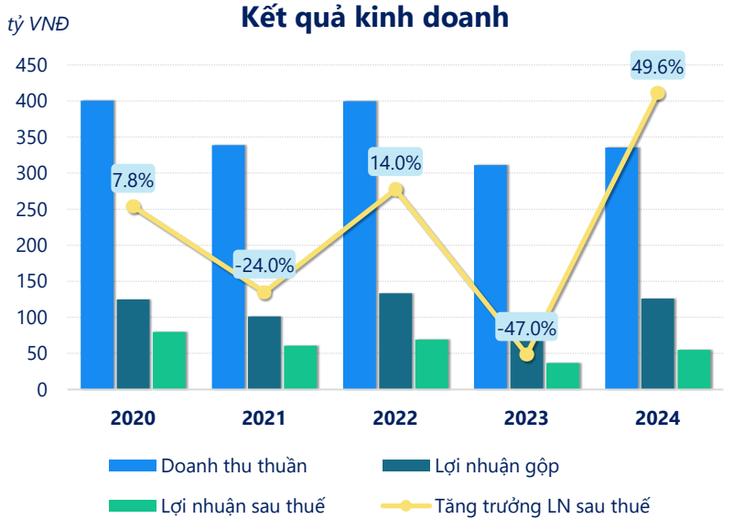

Năm **2024**, **GDT** ghi nhận doanh thu thuần **335.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **54.89** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.92%** và **tăng 49.6%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **22.9%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.92**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

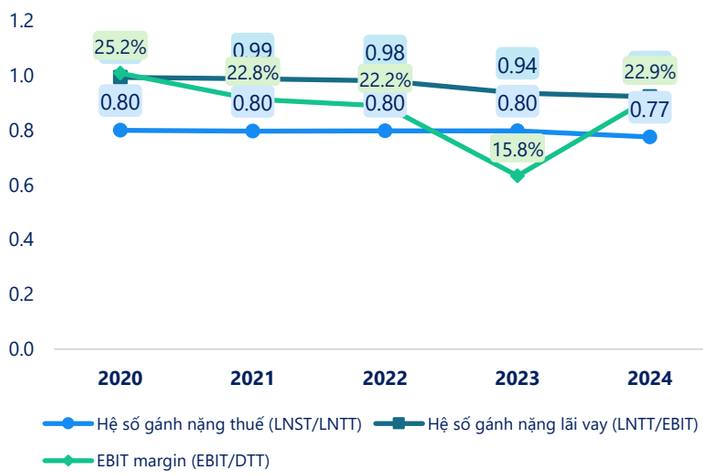

Vòng quay tài sản và ROE

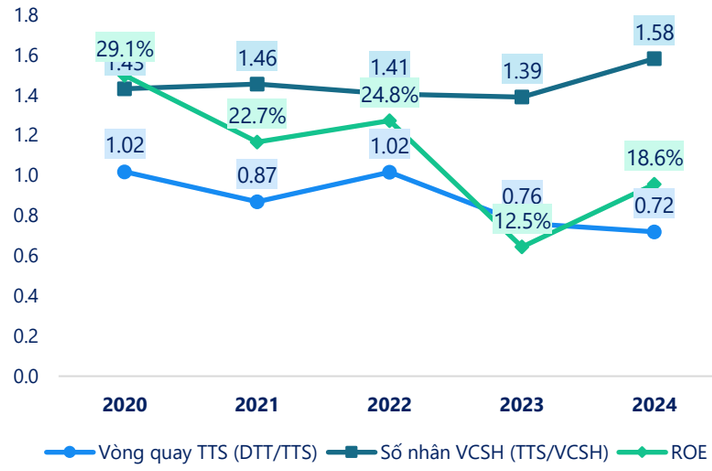

Vòng quay tổng tài sản đạt **0.72**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.58** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

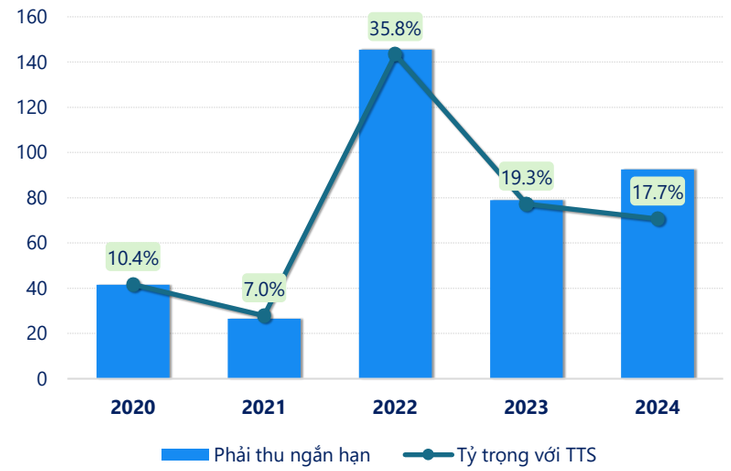

Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản

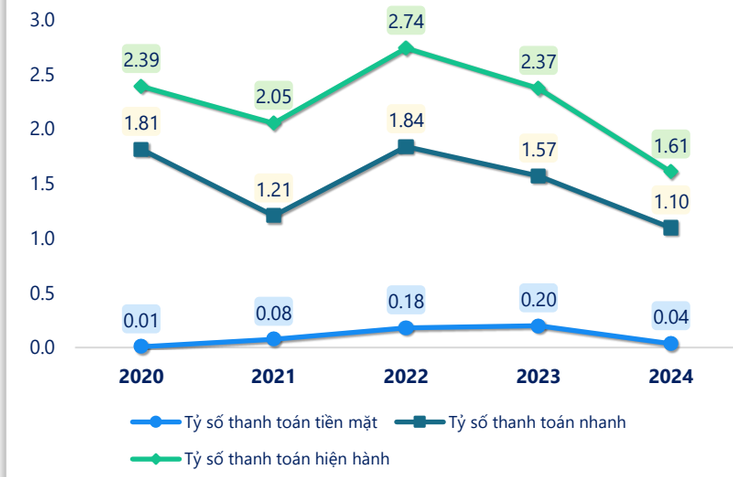

Nợ vay

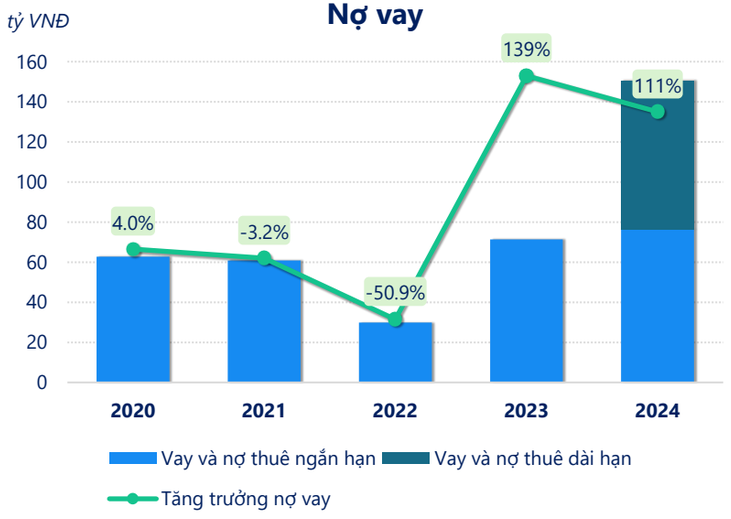

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

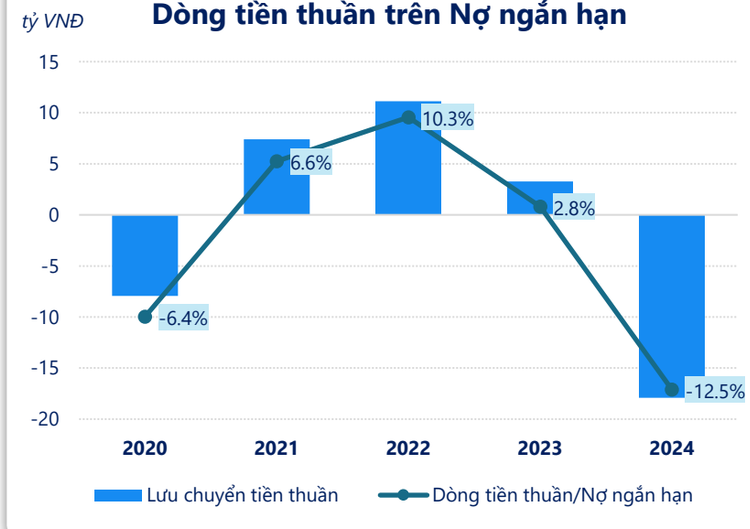

Vốn chủ sở hữu

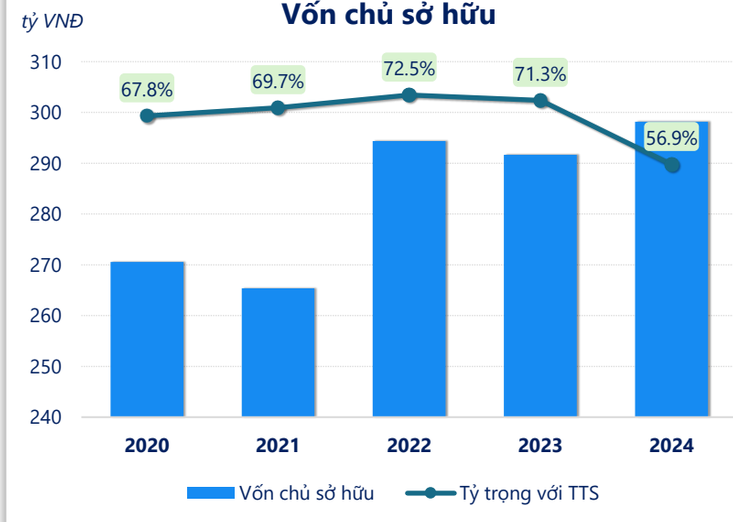

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**528**	**409**	**29.0%**
Tài sản ngắn hạn	234	272	-14.0%
Tiền và tương đương tiền	5.17	22.9	-77.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.6	68.9	-25.1%
Phải thu ngắn hạn	94.4	79.0	19.6%
Hàng tồn kho	74.5	92.0	-18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	8.27	9.30	-11.1%
Tài sản dài hạn	**294**	**137**	**114%**
Phải thu dài hạn	-0.36	0.15	-338%
Tài sản cố định	71.1	129	-44.8%
Bất động sản đầu tư	210	0	
Tài sản dở dang	8.00	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.44**	**8.11**	**-45.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	229	117	95.0%
Nợ ngắn hạn	**136**	**115**	**19.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.5	71.4	-5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.5	6.52	215%
Nợ dài hạn	92.2	2.65	3385%
Vay và nợ thuê dài hạn	83.0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**299**	**292**	**2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**299**	**292**	**2.5%**
Vốn điều lệ	239	219	9.2%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**400**	**339**	**400**	**311**	**336**
Giá vốn hàng bán	276	237	267	221	209
Lợi nhuận gộp	**125**	**101**	**133**	**90.2**	**126**
Doanh thu HĐTC	17.2	16.6	15.4	10.4	9.15
Chi phí TC	4.22	3.52	9.87	10.3	10.2
Chi phí lãi vay	**0.76**	**0.95**	**1.75**	**3.18**	**6.01**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.5	14.7	18.0	17.2	17.1
Chi phí QLDN	19.7	23.0	32.6	27.6	37.8
LN thuần từ HĐKD	**99.6**	**76.5**	**88.1**	**45.4**	**70.3**
Lợi nhuận khác	0.51	-0.19	-1.17	0.61	0.56
LN trước thuế	**100**	**76.3**	**87.0**	**46.0**	**70.8**
Lợi nhuận sau thuế	**80.0**	**60.8**	**69.3**	**36.7**	**54.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**80.0**	**60.8**	**69.3**	**36.7**	**54.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	71.6	34.3	1.01	31.9	108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.49	38.3	80.5	-32.6	-160
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-83.0	-65.2	-70.4	3.96	33.8
Tiền đầu kỳ	8.69	0.90	8.50	19.5	22.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.95**	**7.39**	**11.1**	**3.26**	**-17.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.16	0.21	-0.12	0.12	0.20
Tiền cuối kỳ	0.90	8.50	19.5	22.9	5.17